

I. Tiêu chuẩn được chi : 22000đ/ngày/ cháu(kê c:

TT	DIỄN GIẢI	Số xuất ăn	TIÊU CHUẨN ĐƯỢC CHI		Ghi chú
			Tiền	Tổng	
1	Trẻ 5 tuổi	71	22.000	1.562.000	
	Trẻ 3, 4 tuổi	119	22.000	2.618.000	
2	Cơm nhà trẻ	50	22.000	1.100.000	
	Tổng được chi	240		5.280.000	

II. Thực ăn trong ngày

TT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn giá TP	5 tuổi		3 + 4 tuổi		Cơm nhà trẻ		Tổng cộng	
			SL	Tiền	SL	Tiền	SL	Tiền	SL	Tiền
1	Nước mắm	27.000	0,300	8.100	0,400	10.800	0,200	5.400	0,90	24.300
2	Dầu cá	68.000	0,60	40.800	1,00	68.000	0,40	27.200	2,00	136.000
3	Muối	6.000	0,050	300	0,100	600	0,050	300	0,20	1.200
4	Gạo tẻ	18.000	6,40	115.200	8,90	160.200	2,20	39.600	17,50	315.000
5	Sữa bột Grow	260.000	1,23	319.800	2,06	535.600	0,87	226.200	4,16	1.081.600
6	Thịt bò	270.000	2,46	664.200	4,28	1.155.600	1,92	518.400	8,66	2.338.200
7	Ngao	27.000	4,30	116.100	7,10	191.700	3,00	81.000	14,40	388.800
8	Bầu	25.000	2,10	52.500	3,70	92.500	1,50	37.500	7,30	182.500
9	Đường trắng	25.000	1,50	37.500	2,50	62.500	1,00	25.000	5,00	125.000
10	Đậu đỏ hạt to	65.000	1,10	71.500	1,70	110.500	0,80	52.000	3,60	234.000
11	Đậu đen	75.000	0,70	52.500	1,00	75.000	0,50	37.500	2,20	165.000
13	Cà chua	22.000	0,40	8.800	1,20	26.400	0,50	11.000	2,10	46.200
14	Bột sắn dây	180.000	0,40	72.000	0,70	126.000	0,20	36.000	1,30	234.000
15	Hành khô	35.000	0,02	700	0,02	700	0,02	700	0,060	2.100
16	Gừng tươi	40.000	0,03	1.000	0,02	800	0,03	1.200	0,075	3.000
17	Hành lá	25.000	0,04	1.000	0,04	1.100	0,04	1.000	0,124	3.100
	Tổng cộng			1.562.000		2.618.000		1.100.000		5.280.000

* Số tiền được chi trong ngày theo tiêu chuẩn : 5.280.000

* Số tiền đã chi trong ngày : 5.280.000

I. Tiêu chuẩn được chi : 22000đ/ngày/ cháu(kể cả:

TT	DIỄN GIẢI	Số xuất ăn	TIÊU CHUẨN ĐƯỢC CHI		Ghi chú
			Tiền	Tổng	
1	Trẻ 5 tuổi	71	22.000	1.562.000	
	Trẻ 3, 4 tuổi	120	22.000	2.640.000	
2	Cơm nhà trẻ	49	22.000	1.078.000	
	Tổng được chi	240		5.280.000	

II. Thực ăn trong ngày

TT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn giá TP	5 tuổi		3 + 4 tuổi		Cơm nhà trẻ		Tổng cộng	
			SL	Tiền	SL	Tiền	SL	Tiền	SL	Tiền
1	Nước mắm	27.000	0,500	13.500	0,800	21.600	0,300	8.100	1,60	43.200
2	Dầu cá	69.000	0,60	41.400	1,20	82.800	0,50	34.500	2,30	158.700
3	Muối	6.000	0,050	300	0,100	600	0,050	300	0,20	1.200
4	Gạo tẻ	18.000	6,30	113.400	9,00	162.000	4,40	79.200	19,70	354.600
5	Miến	70.000	1,40	98.000	1,80	126.000	-	-	3,20	224.000
6	Sữa bột Grow	260.000	1,23	319.800	2,08	540.800	0,85	221.000	4,16	1.081.600
7	Tôm biển	270.000	1,57	423.900	2,54	685.800	0,78	210.600	4,89	1.320.300
8	Thịt lợn nửa nạc	123.000	1,60	196.800	2,40	295.200	0,80	98.400	4,80	590.400
9	Tép gạo	155.000	0,50	77.500	0,80	124.000	0,30	46.500	1,60	248.000
10	Thịt gà ta	125.000	1,60	200.000	2,50	312.500	-	-	4,10	512.500
11	Thịt lợn vai	123.000	-	-	-	-	1,50	184.500	1,50	184.500
12	Sườn lợn	133.000	-	-	-	-	0,50	66.500	0,50	66.500
13	Rau mồng tơi	28.000	1,80	50.400	3,00	84.000	1,20	33.600	6,00	168.000
14	Bí ngô	22.000	-	-	-	-	1,20	26.400	1,20	26.400
15	Rau ngót	35.000	0,70	24.500	1,20	42.000	-	-	1,90	66.500
16	Dưa hấu	22.000	-	-	7,20	158.400	3,00	66.000	10,20	224.400
17	Hành khô	35.000	0,02	700	0,04	1.400	0,02	700	0,08	2.800
18	Gừng tươi	40.000	0,02	800	0,03	1.200	0,02	800	0,07	2.800
19	Hành lá	25.000	0,04	1.000	0,068	1.700	0,04	900	0,14	3.600
	Tổng cộng			1.562.000		2.640.000		1.078.000		5.280.000

* Số tiền được chi trong ngày theo tiêu chuẩn :

5.280.000

* Số tiền đã chi trong ngày :

5.280.000

I. Tiêu chuẩn được chi : 22000đ/ngày/ cháu(kể cả:

TT	DIỄN GIẢI	Số xuất ăn	TIÊU CHUẨN ĐƯỢC CHI		Ghi chú
			Tiền	Tổng	
1	Trẻ 5 tuổi	69	22.000	1.518.000	
	Trẻ 3, 4 tuổi	114	22.000	2.508.000	
2	Cơm nhà trẻ	47	22.000	1.034.000	
	Tổng được chi	230		5.060.000	

II. Thực ăn trong ngày

TT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn giá TP	5 tuổi		3 + 4 tuổi		Cơm nhà trẻ		Tổng cộng	
			SL	Tiền	SL	Tiền	SL	Tiền	SL	Tiền
1	Nước mắm	27.000	0,500	13.500	0,800	21.600	0,300	8.100	1,60	43.200
2	Dầu cá	69.000		-	0,90	62.100	0,50	34.500	1,40	96.600
	Dầu cá	68.000	0,60	40.800					0,60	40.800
3	Muối	6.000	0,050	300	0,100	600	0,050	300	0,20	1.200
4	Gạo tẻ	18.000	6,20	111.600	8,50	153.000	4,20	75.600	18,90	340.200
5	Gạo nếp	30.000	2,80	84.000	4,00	120.000		-	6,80	204.000
	Đậu xanh	50.000	0,40	20.000	0,60	30.000		-	1,00	50.000
6	Sữa bột Grow	260.000	1,19	309.400	1,97	512.200	0,81	210.600	3,97	1.032.200
7	Cá thu	200.000	2,52	504.000	4,50	900.000	1,70	340.000	8,72	1.744.000
8	Thịt lợn nạc	133.000	1,40	186.200	2,20	292.600		-	3,60	478.800
9	Ngao	27.000		-		-	2,30	62.100	2,30	62.100
10	Trứng vịt	57.000		-		-	1,80	102.600	1,80	102.600
12	Sườn lợn	133.000	0,60	79.800	1,10	146.300	0,40	53.200	2,10	279.300
13	Rau mồng tơi	28.000		-		-	1,20	33.600	1,20	33.600
14	Bí đao	22.000	1,75	38.500	2,80	61.600	1,20	26.400	5,75	126.500
16	Cam	30.000	4,20	126.000	6,80	204.000	2,80	84.000	13,80	414.000
17	Hành khô	35.000	0,04	1.400	0,04	1.400	0,02	700	0,100	3.500
18	Gừng tươi	40.000	0,04	1.600	0,03	1.200	0,030	1.200	0,100	4.000
19	Hành lá	25.000	0,04	900	0,056	1.400	0,044	1.100	0,136	3.400
	Tổng cộng			1.518.000		2.508.000		1.034.000		5.060.000

* Số tiền được chi trong ngày theo tiêu chuẩn :

5.060.000

* Số tiền đã chi trong ngày :

5.060.000

I. Tiêu chuẩn được chi : 22000đ/ngày/ cháu(kể cả:

TT	DIỄN GIẢI	Số xuất ăn	TIÊU CHUẨN ĐƯỢC CHI		Ghi chú
			Tiền	Tổng	
1	Trẻ 5 tuổi	23	22.000	506.000	
	Trẻ 3, 4 tuổi	47	22.000	1.034.000	
2	Cơm nhà trẻ	23	22.000	506.000	
	Tổng được chi	93		2.046.000	

II. Thực ăn trong ngày

TT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn giá TP	5 tuổi		3 + 4 tuổi		Cơm nhà trẻ		Tổng cộng	
			SL	Tiền	SL	Tiền	SL	Tiền	SL	Tiền
1	Nước mắm	27.000	0,200	5.400	0,300	8.100	0,200	5.400	0,70	18.900
2	Dầu cá	69.000	0,20	13.800	0,30	20.700	0,20	13.800	0,70	48.300
3	Muối	6.000	0,050	300	0,050	300	0,050	300	0,15	900
4	Gạo tẻ	18.000	2,10	37.800	3,50	63.000	1,00	18.000	6,60	118.800
5	Sữa bột Grow	260.000	0,40	104.000	0,81	210.600	0,40	104.000	1,61	418.600
6	Bánh phở	15.000	1,50	22.500	2,80	42.000	1,40	21.000	5,70	85.500
7	Thịt lợn vai	123.000	0,80	98.400	1,70	209.100	0,70	86.100	3,20	393.600
8	Thịt gà ta	125.000	0,84	105.000	2,04	255.000	0,80	100.000	3,68	460.000
9	Cua đồng	160.000	0,30	48.000	0,60	96.000	0,30	48.000	1,20	192.000
10	Đậu phụ	32.000	0,60	19.200	0,90	28.800	0,40	12.800	1,90	60.800
11	Rau đay	30.000	0,60	18.000	1,20	36.000	0,60	18.000	2,40	72.000
12	Dưa hấu	22.000	1,40	30.800	2,80	61.600	1,40	30.800	5,60	123.200
13	Cam	30.000		-		-	1,50	45.000	1,50	45.000
14	Gừng tươi	40.000	0,025	1.000	0,025	1.000	0,025	1.000	0,075	3.000
15	Hành củ khô	35.000	0,020	700	0,020	700	0,020	700	0,060	2.100
16	Hành lá	25.000	0,044	1.100	0,044	1.100	0,044	1.100	0,132	3.300
	Tổng cộng			506.000		1.034.000		506.000		2.046.000

* Số tiền được chi trong ngày theo tiêu chuẩn :

2.046.000

* Số tiền đã chi trong ngày :

2.046.000

I. Tiêu chuẩn được chi : 22000đ/ngày/ cháu(kể c:

TT	DIỄN GIẢI	Số xuất ăn	TIÊU CHUẨN ĐƯỢC CHI		Ghi chú
			Tiền	Tổng	
1	Trẻ 5 tuổi	69	22.000	1.518.000	
	Trẻ 3, 4 tuổi	114	22.000	2.508.000	
2	Cơm nhà trẻ	48	22.000	1.056.000	
	Tổng được chi	231		5.082.000	

II. Thực ăn trong ngày

TT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn giá TP	5 tuổi		3 + 4 tuổi		Cơm nhà trẻ		Tổng cộng	
			SL	Tiền	SL	Tiền	SL	Tiền	SL	Tiền
1	Nước mắm	27.000	0,500	13.500	0,800	21.600	0,300	8.100	1,60	43.200
2	Dầu cá	69.000	0,60	41.400	1,10	75.900	0,40	27.600	2,10	144.900
3	Muối	6.000	0,050	300	0,100	600	0,050	300	0,20	1.200
4	Gạo tẻ	18.000	7,60	136.800	10,20	183.600	4,30	77.400	22,10	397.800
5	Đậu xanh	50.000	0,40	20.000	0,60	30.000		-	1,00	50.000
6	Sữa bột Grow	260.000	1,19	309.400	1,97	512.200	0,83	215.800	3,99	1.037.400
7	Nấm hương	275.000					0,04	11.000	0,04	11.000
8	Thịt lợn nạc	133.000	2,40	319.200	4,50	598.500	1,70	226.100	8,60	1.143.800
9	Sườn	133.000	2,40	319.200	3,80	505.400		-	6,20	824.600
10	Thịt bò	270.000	0,50	135.000	0,80	216.000		-	1,30	351.000
11	Cua đồng	160.000	0,70	112.000	1,10	176.000	0,50	80.000	2,30	368.000
12	Thịt lợn nửa nạc và mỡ	123.000		-		-	1,60	196.800	1,60	196.800
13	Tép gạo	155.000		-		-	0,50	77.500	0,50	77.500
14	Bầu	25.000		-		-	1,20	30.000	1,20	30.000
15	Đậu cove	30.000	1,60	48.000	2,80	84.000		-	4,40	132.000
16	Rau đay	30.000	1,60	48.000	2,80	84.000	1,20	36.000	5,60	168.000
17	Khoai tây	20.000	0,60	12.000	0,80	16.000		-	1,40	28.000
18	Dưa hấu	22.000		-		-	3,00	66.000	3,00	66.000
19	Gừng tươi	40.000	0,03	1.000	0,04	1.600	0,020	800	0,085	3.400
20	Hành củ khô	35.000	0,02	700	0,04	1.400	0,040	1.400	0,100	3.500
21	Hành lá	25.000	0,06	1.500	0,048	1.200	0,048	1.200	0,156	3.900
	Tổng cộng			1.518.000		2.508.000		1.056.000		5.082.000

* Số tiền được chi trong ngày theo tiêu chuẩn : 5.082.000

* Số tiền đã chi trong ngày : 5.082.000

I. Tiêu chuẩn được chi : 22000đ/ngày/ cháu(kê c:

TT	DIỄN GIẢI	Số xuất ăn	TIÊU CHUẨN ĐƯỢC CHI		Ghi chú
			Tiền	Tổng	
1	Trẻ 5 tuổi	69	22.000	1.518.000	
	Trẻ 3, 4 tuổi	114	22.000	2.508.000	
2	Cơm nhà trẻ	43	22.000	946.000	
	Tổng được chi	226		4.972.000	

II. Thực ăn trong ngày

TT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn giá TP	5 tuổi		3 + 4 tuổi		Cơm nhà trẻ		Tổng cộng	
			SL	Tiền	SL	Tiền	SL	Tiền	SL	Tiền
1	Nước mắm	27.000	0,500	13.500	0,800	21.600	0,300	8.100	1,60	43.200
2	Dầu cá	69.000	0,50	34.500	0,90	62.100	0,40	27.600	1,80	124.200
3	Muối	6.000	0,050	300	0,100	600	0,050	300	0,20	1.200
4	Gạo tẻ	18.000	6,20	111.600	8,50	153.000	3,90	70.200	18,60	334.800
5	Mì gạo khô	50.000	1,40	70.000	2,00	100.000		-	3,40	170.000
6	Sữa bột Grow	260.000	1,19	309.400	1,97	512.200	0,74	192.400	3,90	1.014.000
7	Thịt gà ta	125.000	4,82	602.500	8,38	1.047.500	3,10	387.500	16,30	2.037.500
8	Thịt lợn nạc	133.000	1,50	199.500	2,40	319.200		-	3,90	518.700
9	Đậu phụ	32.000		-		-	0,60	19.200	0,60	19.200
11	Cua đồng	160.000		-		-	0,40	64.000	0,40	64.000
12	Thịt lợn nửa nạc và mỡ	123.000		-		-	1,00	123.000	1,00	123.000
14	Rau mùng tơi	28.000		-		-	1,00	28.000	1,00	28.000
15	Bí đao	22.000	1,80	39.600	2,90	63.800	1,05	23.100	5,75	126.500
18	Thanh long	32.000	4,20	134.400	7,00	224.000		-	11,20	358.400
19	Gừng tươi	40.000	0,02	800	0,02	600	0,02	800	0,055	2.200
20	Hành củ khô	35.000	0,02	700	0,04	1.400	0,02	700	0,080	2.800
21	Hành lá	25.000	0,048	1.200	0,08	2.000	0,04	1.100	0,172	4.300
	Tổng cộng			1.518.000		2.508.000		946.000		4.972.000

* Số tiền được chi trong ngày theo tiêu chuẩn :

4.972.000

* Số tiền đã chi trong ngày :

4.972.000

I. Tiêu chuẩn được chi : 22000đ/ngày/ cháu(kể cả:

TT	DIỄN GIẢI	Số xuất ăn	TIÊU CHUẨN ĐƯỢC CHI		Ghi chú
			Tiền	Tổng	
1	Trẻ 5 tuổi	69	22.000	1.518.000	
	Trẻ 3, 4 tuổi	118	22.000	2.596.000	
2	Cơm nhà trẻ	43	22.000	946.000	
	Tổng được chi	230		5.060.000	

II. Thực ăn trong ngày

TT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn giá TP	5 tuổi		3 + 4 tuổi		Cơm nhà trẻ		Tổng cộng	
			SL	Tiền	SL	Tiền	SL	Tiền	SL	Tiền
1	Nước mắm	27.000	0,200	5.400	0,300	8.100	0,100	2.700	0,60	16.200
2	Dầu cá	69.000	0,50	34.500	0,80	55.200	0,30	20.700	1,60	110.400
3	Muối	6.000	0,050	300	0,100	600	0,050	300	0,20	1.200
4	Gạo tẻ	18.000	6,20	111.600	8,90	160.200	1,90	34.200	17,00	306.000
6	Sữa bột Grow	260.000	1,19	309.400	2,04	530.400	0,74	192.400	3,97	1.032.200
7	Đậu xanh	50.000	2,10	105.000	3,50	175.000	1,30	65.000	6,90	345.000
8	Bột sắn dây	180.000	0,50	90.000	0,90	162.000	0,30	54.000	1,70	306.000
9	Đường trắng	25.000	1,20	30.000	2,10	52.500	0,70	17.500	4,00	100.000
11	Thịt bò	270.000	2,22	599.400	3,90	1.053.000	1,36	367.200	7,48	2.019.600
13	Cua đồng	160.000	0,80	128.000	1,40	224.000	0,40	64.000	2,60	416.000
15	Rau đay	30.000	1,70	51.000	3,00	90.000	0,90	27.000	5,60	168.000
17	Muróp	25.000	0,70	17.500	1,20	30.000	0,40	10.000	2,30	57.500
19	Khoai tây	20.000	0,80	16.000	1,20	24.000	0,50	10.000	2,50	50.000
21	Cà rốt	17.000	0,50	8.500	0,80	13.600	0,30	5.100	1,60	27.200
23	Gia vị sôt vang	175.000	0,04	7.000	0,08	14.000	0,04	7.000	0,16	28.000
25	Dưa hấu	22.000	-	-	-	-	3,00	66.000	3,00	66.000
27	Gừng tươi	40.000	0,04	1.600	0,03	1.200	0,03	1.200	0,100	4.000
29	Hành củ khô	35.000	0,04	1.400	0,02	700	0,02	700	0,080	2.800
31	Hành lá	25.000	0,056	1.400	0,060	1.500	0,04	1.000	0,156	3.900
	Tổng cộng			1.518.000		2.596.000		946.000		5.060.000

* Số tiền được chi trong ngày theo tiêu chuẩn : 5.060.000

* Số tiền đã chi trong ngày : 5.060.000

I. Tiêu chuẩn được chi : 22000đ/ngày/ cháu(kể cả:

TT	DIỄN GIẢI	Số xuất ăn	TIÊU CHUẨN ĐƯỢC CHI		Ghi chú
			Tiền	Tổng	
1	Trẻ 5 tuổi	71	22.000	1.562.000	
	Trẻ 3, 4 tuổi	111	22.000	2.442.000	
2	Cơm nhà trẻ	47	22.000	1.034.000	
	Tổng được chi	229		5.038.000	

II. Thực ăn trong ngày

TT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn giá TP	5 tuổi		3 + 4 tuổi		Cơm nhà trẻ		Tổng cộng	
			SL	Tiền	SL	Tiền	SL	Tiền	SL	Tiền
1	Nước mắm	27.000	0,500	13.500	0,800	21.600	0,300	8.100	1,60	43.200
2	Dầu cá	69.000	0,60	41.400	0,80	55.200	0,50	34.500	1,90	131.100
3	Muối	6.000	0,050	300	0,100	600	0,050	300	0,20	1.200
4	Gạo tẻ	18.000	6,40	115.200	8,30	149.400	4,20	75.600	18,90	340.200
5	Miến	70.000	1,40	98.000	2,00	140.000		-	3,40	238.000
6	Sữa bột Grow	260.000	1,23	319.800	1,92	499.200	0,81	210.600	3,96	1.029.600
7	Thịt lợn vai	123.000	1,60	196.800	2,40	295.200	1,00	123.000	5,00	615.000
8	Trứng chim cút	82.000	1,70	139.400	2,70	221.400	1,10	90.200	5,50	451.000
9	Ngao	27.000	4,20	113.400	6,70	180.900	2,80	75.600	13,70	369.900
10	Thịt bò	270.000	1,30	351.000	2,10	567.000		-	3,40	918.000
11	Thịt vịt	100.000		-		-	3,00	300.000	3,00	300.000
13	Rau mồng tơi	28.000	1,80	50.400	2,70	75.600	1,00	28.000	5,50	154.000
14	Rau ngót	35.000	0,70	24.500	1,00	35.000		-	1,70	59.500
15	Bí đao	22.000		-		-	1,10	24.200	1,10	24.200
16	Dưa hấu	22.000	4,30	94.600	9,00	198.000	2,80	61.600	16,10	354.200
17	Gừng tươi	40.000	0,02	800	0,03	1.200	0,02	600	0,065	2.600
18	Hành củ khô	35.000	0,04	1.400	0,02	700	0,02	700	0,080	2.800
19	Hành lá	25.000	0,06	1.500	0,04	1.000	0,04	1.000	0,140	3.500
	Tổng cộng			1.562.000		2.442.000		1.034.000		5.038.000

* Số tiền được chi trong ngày theo tiêu chuẩn : 5.038.000

* Số tiền đã chi trong ngày : 5.038.000

I. Tiêu chuẩn được chi : 22000đ/ngày/ cháu(kê c:

TT		TIÊU CHUẨN ĐƯỢC CHI			Ghi chú
DIỄN GIẢI		Số xuất ăn	Tiền	Tổng	
1	Trẻ 5 tuổi	69	22.000	1.518.000	
	Trẻ 3, 4 tuổi	110	22.000	2.420.000	
2	Cơm nhà trẻ	48	22.000	1.056.000	
	Tổng được chi	227		4.994.000	

II. Thực ăn trong ngày

TT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn giá TP	5 tuổi		3 + 4 tuổi		Cơm nhà trẻ		Tổng cộng	
			SL	Tiền	SL	Tiền	SL	Tiền	SL	Tiền
1	Nước mắm	27.000	0,500	13.500	0,800	21.600	0,300	8.100	1,60	43.200
2	Dầu cá	69.000	0,60	41.400	1,20	82.800	0,50	34.500	2,30	158.700
3	Muối	6.000	0,050	300	0,100	600	0,050	300	0,20	1.200
4	Gạo tẻ	18.000	7,60	136.800	9,90	178.200	4,30	77.400	21,80	392.400
5	Đậu xanh	50.000	0,50	25.000	0,70	35.000		-	1,20	60.000
6	Sữa bột Grow	260.000	1,19	309.400	1,90	494.000	0,83	215.800	3,92	1.019.200
8	Cá thu	200.000	2,75	550.000	4,52	904.000	1,60	320.000	8,87	1.774.000
9	Thịt gà ta	125.000	2,10	262.500	3,30	412.500		-	5,40	675.000
10	Sườn lợn	133.000	0,90	119.700	1,40	186.200	0,50	66.500	2,80	372.400
11	Thịt lợn nửa nạc và mỡ	123.000		-		-	0,90	110.700	0,90	110.700
12	Trứng chim cút	82.000		-		-	1,15	94.300	1,15	94.300
13	Ngao	27.000		-		-	2,70	72.900	2,70	72.900
14	Bầu	25.000		-		-	1,10	27.500	1,10	27.500
15	Bí đao	22.000	1,60	35.200	2,90	63.800	1,10	24.200	5,60	123.200
16	Khoai tây	20.000	0,70	14.000	1,20	24.000		-	1,90	38.000
17	Cà rốt	17.000	0,40	6.800	0,80	13.600		-	1,20	20.400
18	Gừng tươi	40.000	0,02	800	0,02	800	0,02	800	0,060	2.400
19	Hành củ khô	35.000	0,04	1.400	0,04	1.400	0,04	1.400	0,120	4.200
20	Hành lá	25.000	0,048	1.200	0,06	1.500	0,06	1.600	0,172	4.300
	Tổng cộng			1.518.000		2.420.000		1.056.000		4.994.000

* Số tiền được chi trong ngày theo tiêu chuẩn : 4.994.000

* Số tiền đã chi trong ngày : 4.994.000

I. Tiêu chuẩn được chi : 22000đ/ngày/ cháu(kể cả:

TT	DIỄN GIẢI	Số xuất ăn	TIÊU CHUẨN ĐƯỢC CHI		Ghi chú
			Tiền	Tổng	
1	Trẻ 5 tuổi	21	22.000	462.000	
	Trẻ 3, 4 tuổi	48	22.000	1.056.000	
2	Cơm nhà trẻ	25	22.000	550.000	
	Tổng được chi	94		2.068.000	

II. Thực ăn trong ngày

TT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn giá TP	5 tuổi		3 + 4 tuổi		Cơm nhà trẻ		Tổng cộng	
			SL	Tiền	SL	Tiền	SL	Tiền	SL	Tiền
1	Nước mắm	27.000	0,100	2.700	0,300	8.100	0,200	5.400	0,60	16.200
2	Dầu cá	69.000	0,20	13.800	0,40	27.600	0,20	13.800	0,80	55.200
3	Muối	6.000	0,050	300	0,050	300	0,050	300	0,15	900
4	Gạo tẻ	18.000	1,90	34.200	3,60	64.800	1,10	19.800	6,60	118.800
6	Sữa bột Grow	260.000	0,36	93.600	0,83	215.800	0,43	111.800	1,62	421.200
8	Bún	14.000	1,50	21.000	3,20	44.800	1,70	23.800	6,40	89.600
9	Thịt lợn nạc	133.000	0,80	106.400	1,80	239.400	1,10	146.300	3,70	492.100
10	Cua đồng	160.000	0,15	24.000	0,40	64.000	0,30	48.000	0,85	136.000
11	Thịt vịt	100.000	0,80	80.000	2,00	200.000	1,00	100.000	3,80	380.000
13	Thịt bò	270.000	0,20	54.000	0,43	116.100		-	0,63	170.100
14	Đậu cove	30.000	0,50	15.000	1,20	36.000		-	1,70	51.000
15	Rau đay	30.000	0,50	15.000	1,20	36.000	0,70	21.000	2,40	72.000
16	Chuối tiêu	23.000		-		-	2,50	57.500	2,50	57.500
18	Gừng tươi	40.000	0,01	400	0,02	800	0,02	600	0,045	1.800
19	Hành củ khô	35.000	0,02	700	0,02	700	0,02	700	0,060	2.100
20	Hành lá	25.000	0,036	900	0,064	1.600	0,04	1.000	0,140	3.500
	Tổng cộng			462.000		1.056.000		550.000		2.068.000

* Số tiền được chi trong ngày theo tiêu chuẩn : 2.068.000

* Số tiền đã chi trong ngày : 2.068.000

I. Tiêu chuẩn được chi : 22000đ/ngày/ cháu(kể cả:

TT	DIỄN GIẢI	Số xuất ăn	TIÊU CHUẨN ĐƯỢC CHI		Ghi chú
			Tiền	Tổng	
1	Trẻ 5 tuổi	68	22.000	1.496.000	
	Trẻ 3, 4 tuổi	111	22.000	2.442.000	
2	Cơm nhà trẻ	52	22.000	1.144.000	
	Tổng được chi	231		5.082.000	

II. Thực ăn trong ngày

TT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn giá TP	5 tuổi		3 + 4 tuổi		Cơm nhà trẻ		Tổng cộng	
			SL	Tiền	SL	Tiền	SL	Tiền	SL	Tiền
1	Nước mắm	27.000	0,500	13.500	0,800	21.600	0,400	10.800	1,70	45.900
2	Dầu cá	69.000	0,50	34.500	0,80	55.200	0,50	34.500	1,80	124.200
3	Muối	6.000	0,050	300	0,100	600	0,050	300	0,20	1.200
4	Gạo tẻ	18.000	7,50	135.000	10,00	180.000	4,70	84.600	22,20	399.600
5	Đậu xanh	50.000	0,50	25.000	1,10	55.000		-	1,60	80.000
6	Sữa bột Grow	260.000	1,18	306.800	1,92	499.200	0,90	234.000	4,00	1.040.000
7	Trứng gà	57.000	2,50	142.500	3,30	188.100	1,00	57.000	6,80	387.600
8	Thịt lợn nửa nạc và mỡ	123.000	1,60	196.800	2,90	356.700	2,60	319.800	7,10	873.300
9	Tim lợn	265.000	1,30	344.500	2,10	556.500		-	3,40	901.000
10	Cua đồng	160.000	0,65	104.000	1,20	192.000	0,50	80.000	2,35	376.000
11	Tép gạo	155.000		-		-	0,50	77.500	0,50	77.500
12	Rau mồng tơi	28.000	1,60	44.800	3,30	92.400	1,30	36.400	6,20	173.600
13	Bầu	25.000		-		-	1,30	32.500	1,30	32.500
14	Thanh long	32.000	4,10	131.200	6,70	214.400	3,10	99.200	13,90	444.800
15	Dưa hấu	22.000		-		-	3,10	68.200	3,10	68.200
16	Bí ngô	22.000	0,60	13.200	1,20	26.400		-	1,80	39.600
17	Gia vị kho tàu	175.000				-	0,04	7.000	0,04	7.000
18	Hành khô	35.000	0,04	1.400	0,04	1.400	0,02	700	0,100	3.500
19	Gừng tươi	40.000	0,02	800	0,03	1.200	0,015	600	0,065	2.600
20	Hành lá	25.000	0,07	1.700	0,05	1.300	0,036	900	0,156	3.900
	Tổng cộng			1.496.000		2.442.000		1.144.000		5.082.000

* Số tiền được chi trong ngày theo tiêu chuẩn : 5.082.000

* Số tiền đã chi trong ngày : 5.082.000

I. Tiêu chuẩn được chi : 22000đ/ngày/ cháu(kê c:

TT	DIỄN GIẢI	Số xuất ăn	TIÊU CHUẨN ĐƯỢC CHI		Ghi chú
			Tiền	Tổng	
1	Trẻ 5 tuổi	68	22.000	1.496.000	
	Trẻ 3, 4 tuổi	114	22.000	2.508.000	
2	Cơm nhà trẻ	55	22.000	1.210.000	
	Tổng được chi	237		5.214.000	

II. Thực ăn trong ngày

TT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn giá TP	5 tuổi		3 + 4 tuổi		Cơm nhà trẻ		Tổng cộng	
			SL	Tiền	SL	Tiền	SL	Tiền	SL	Tiền
1	Nước mắm	27.000	0,400	10.800	0,600	16.200	0,300	8.100	1,30	35.100
2	Dầu cá	69.000	0,50	34.500	0,90	62.100	0,50	34.500	1,90	131.100
3	Muối	6.000	0,050	300	0,100	600	0,050	300	0,20	1.200
4	Gạo tẻ	18.000	6,10	109.800	8,50	153.000	2,50	45.000	17,10	307.800
5	Sữa bột Grow	260.000	1,18	306.800	1,97	512.200	0,95	247.000	4,10	1.066.000
6	Xi dầu	45.000	0,20	9.000	0,30	13.500	0,20	9.000	0,70	31.500
7	Bún	14.000	4,40	61.600	6,80	95.200	3,40	47.600	14,60	204.400
8	Thịt gà ta	125.000	4,80	600.000	8,10	1.012.500	3,80	475.000	16,70	2.087.500
9	Thịt lợn nửa nạc và mỡ	123.000	0,70	86.100	1,10	135.300	0,70	86.100	2,50	307.500
10	Cua đồng	160.000	0,64	102.400	1,34	214.400	0,74	118.400	2,72	435.200
11	Đậu phụ	32.000	0,70	22.400	1,10	35.200	0,60	19.200	2,40	76.800
12	Bí ngô non	22.000	2,00	44.000	3,40	74.800	1,40	30.800	6,80	149.600
13	Cà chua	22.000	0,70	15.400	1,40	30.800	0,60	13.200	2,70	59.400
14	Dưa hấu	22.000	4,10	90.200	6,80	149.600	3,30	72.600	14,20	312.400
15	Hành khô	35.000	0,02	700	0,02	700	0,02	700	0,060	2.100
16	Gừng tươi	40.000	0,02	800	0,02	800	0,02	800	0,060	2.400
17	Hành lá	25.000	0,048	1.200	0,04	1.100	0,068	1.700	0,160	4.000
	Tổng cộng			1.496.000		2.508.000		1.210.000		5.214.000

* Số tiền được chi trong ngày theo tiêu chuẩn : 5.214.000

* Số tiền đã chi trong ngày : 5.214.000

I. Tiêu chuẩn được chi : 22000đ/ngày/ cháu(kể cả:

TT	DIỄN GIẢI	Số xuất ăn	TIÊU CHUẨN ĐƯỢC CHI		Ghi chú
			Tiền	Tổng	
1	Trẻ 5 tuổi	68	22.000	1.496.000	
	Trẻ 3, 4 tuổi	113	22.000	2.486.000	
2	Cơm nhà trẻ	54	22.000	1.188.000	
	Tổng được chi	235		5.170.000	

II. Thực ăn trong ngày

TT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn giá TP	5 tuổi		3 + 4 tuổi		Cơm nhà trẻ		Tổng cộng	
			SL	Tiền	SL	Tiền	SL	Tiền	SL	Tiền
1	Nước mắm	27.000	0,200	5.400	0,300	8.100	0,400	10.800	0,90	24.300
2	Dầu cá	69.000	0,50	34.500	0,80	55.200	0,50	34.500	1,80	124.200
3	Muối	6.000	0,050	300	0,100	600	0,050	300	0,20	1.200
4	Gạo tẻ	18.000	6,10	109.800	8,50	153.000	4,90	88.200	19,50	351.000
5	Sữa bột Grow	260.000	1,18	306.800	1,96	509.600	0,93	241.800	4,07	1.058.200
6	Thịt bò	270.000	2,44	658.800	4,22	1.139.400	1,40	378.000	8,06	2.176.200
7	Thịt lợn nửa nạc và mỡ	123.000	0,90	110.700	1,30	159.900	1,40	172.200	3,60	442.800
8	Bí đao	22.000	2,00	44.000	2,80	61.600	1,40	30.800	6,20	136.400
9	Đường trắng	25.000	1,20	30.000	2,00	50.000		-	3,20	80.000
10	Đậu đỏ hạt to	65.000	0,80	52.000	1,40	91.000		-	2,20	143.000
11	Đậu đen	75.000	0,80	60.000	1,40	105.000		-	2,20	165.000
12	Trứng chim cút	82.000					1,00	82.000	1,00	82.000
13	Cua đồng	160.000					0,60	96.000	0,60	96.000
14	Rau đay	30.000					1,10	33.000	1,10	33.000
15	Mướp	25.000					0,30	7.500	0,30	7.500
16	Cà chua	22.000	0,40	8.800	1,10	24.200	0,40	8.800	1,90	41.800
17	Bột sắn dây	180.000	0,40	72.000	0,70	126.000		-	1,10	198.000
18	Hành khô	35.000	0,02	700	0,02	700	0,04	1.400	0,080	2.800
19	Gừng tươi	40.000	0,02	800	0,020	800	0,03	1.200	0,070	2.800
20	Hành lá	25.000	0,056	1.400	0,036	900	0,06	1.500	0,152	3.800
	Tổng cộng			1.496.000		2.486.000		1.188.000		5.170.000

* Số tiền được chi trong ngày theo tiêu chuẩn :

5.170.000

* Số tiền đã chi trong ngày :

5.170.000

I. Tiêu chuẩn được chi : 22000đ/ngày/ cháu(kể cả:

TT	DIỄN GIẢI	Số xuất ăn	TIÊU CHUẨN ĐƯỢC CHI		Ghi chú
			Tiền	Tổng	
1	Trẻ 5 tuổi	71	22.000	1.562.000	
	Trẻ 3, 4 tuổi	112	22.000	2.464.000	
2	Cơm nhà trẻ	51	22.000	1.122.000	
	Tổng được chi	234		5.148.000	

II. Thực ăn trong ngày

TT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn giá TP	5 tuổi		3 + 4 tuổi		Cơm nhà trẻ		Tổng cộng	
			SL	Tiền	SL	Tiền	SL	Tiền	SL	Tiền
1	Nước mắm	27.000	0,500	13.500	0,800	21.600	0,400	10.800	1,70	45.900
2	Dầu cá	69.000	0,60	41.400	1,10	75.900	0,50	34.500	2,20	151.800
3	Muối	6.000	0,050	300	0,100	600	0,050	300	0,20	1.200
4	Gạo tẻ	18.000	6,40	115.200	8,40	151.200	4,60	82.800	19,40	349.200
5	Miến	70.000	1,40	98.000	1,70	119.000	-	-	3,10	217.000
6	Sữa bột Grow	260.000	1,23	319.800	1,94	504.400	0,88	228.800	4,05	1.053.000
	Nấm hương	275.000					0,06	16.500	0,06	16.500
7	Tôm biển	270.000	1,60	432.000	2,30	621.000	0,80	216.000	4,70	1.269.000
8	Thịt lợn nửa nạc và mỡ	123.000	1,50	184.500	2,30	282.900	0,80	98.400	4,60	565.800
9	Tép gạo	155.000	0,50	77.500	0,80	124.000	0,30	46.500	1,60	248.000
10	Thịt gà ta	125.000	1,60	200.000	2,40	300.000	-	-	4,00	500.000
11	Thịt lợn vai	123.000		-		-	1,50	184.500	1,50	184.500
12	Sườn lợn	133.000		-		-	0,50	66.500	0,50	66.500
13	Rau mồng tơi	28.000	1,80	50.400	2,70	75.600	1,30	36.400	5,80	162.400
14	Bí ngô	22.000		-		-	1,20	26.400	1,20	26.400
15	Rau ngót	35.000	0,72	25.200	1,00	35.000		-	1,72	60.200
16	Dưa hấu	22.000		-	6,80	149.600	3,20	70.400	10,00	220.000
17	Hành khô	35.000	0,04	1.400	0,04	1.400	0,020	700	0,100	3.500
18	Gừng tươi	40.000	0,03	1.200	0,02	800	0,030	1.200	0,080	3.200
19	Hành lá	25.000	0,064	1.600	0,04	1.000	0,052	1.300	0,156	3.900
	Tổng cộng			1.562.000		2.464.000		1.122.000		5.148.000

* Số tiền được chi trong ngày theo tiêu chuẩn :

5.148.000

* Số tiền đã chi trong ngày :

5.148.000

I. Tiêu chuẩn được chi : 22000đ/ngày/ cháu(kể cả:

TT	DIỄN GIẢI	Số xuất ăn	TIÊU CHUẨN ĐƯỢC CHI		Ghi chú
			Tiền	Tổng	
1	Trẻ 5 tuổi	68	22.000	1.496.000	
	Trẻ 3, 4 tuổi	110	22.000	2.420.000	
2	Cơm nhà trẻ	51	22.000	1.122.000	
	Tổng được chi	229		5.038.000	

II. Thực ăn trong ngày

TT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn giá TP	5 tuổi		3 + 4 tuổi		Cơm nhà trẻ		Tổng cộng	
			SL	Tiền	SL	Tiền	SL	Tiền	SL	Tiền
1	Nước mắm	27.000	0,500	13.500	0,800	21.600	0,400	10.800	1,70	45.900
2	Dầu cá	69.000	0,50	34.500	0,90	62.100	0,50	34.500	1,90	131.100
3	Muối	6.000	0,050	300	0,100	600	0,050	300	0,20	1.200
4	Gạo tẻ	18.000	6,10	109.800	8,30	149.400	4,60	82.800	19,00	342.000
5	Gạo nếp	30.000	2,70	81.000	3,90	117.000		-	6,60	198.000
	Đậu xanh	50.000	0,40	20.000	0,60	30.000		-	1,00	50.000
6	Sữa bột Grow	260.000	1,18	306.800	1,90	494.000	0,88	228.800	3,96	1.029.600
7	Cá thu	200.000	2,46	492.000	4,28	856.000	2,00	400.000	8,74	1.748.000
8	Thịt lợn nạc	133.000	1,40	186.200	2,10	279.300		-	3,50	465.500
9	Ngao	27.000		-		-	3,10	83.700	3,10	83.700
10	Trứng vịt	57.000		-		-	2,30	131.100	2,30	131.100
12	Sườn lợn	133.000	0,70	93.100	1,10	146.300	0,60	79.800	2,40	319.200
13	Rau mồng tơi	28.000		-		-	1,30	36.400	1,30	36.400
14	Bí đao	22.000	1,65	36.300	2,80	61.600	1,40	30.800	5,85	128.700
16	Cam	30.000	4,00	120.000	6,60	198.000		-	10,60	318.000
17	Hành khô	35.000	0,02	700	0,04	1.400	0,02	700	0,080	2.800
18	Gừng tươi	40.000	0,02	800	0,03	1.200	0,02	800	0,070	2.800
19	Hành lá	25.000	0,04	1.000	0,06	1.500	0,06	1.500	0,160	4.000
	Tổng cộng			1.496.000		2.420.000		1.122.000		5.038.000

* Số tiền được chi trong ngày theo tiêu chuẩn :

5.038.000

* Số tiền đã chi trong ngày :

5.038.000

I. Tiêu chuẩn được chi : 22000đ/ngày/ cháu(kê c:

TT	DIỄN GIẢI	Số xuất ăn	TIÊU CHUẨN ĐƯỢC CHI		Ghi chú
			Tiền	Tổng	
1	Trẻ 5 tuổi	17	22.000	374.000	
	Trẻ 3, 4 tuổi	47	22.000	1.034.000	
2	Cơm nhà trẻ	25	22.000	550.000	
	Tổng được chi	89		1.958.000	

II. Thực ăn trong ngày

TT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn giá TP	5 tuổi		3 + 4 tuổi		Cơm nhà trẻ		Tổng cộng	
			SL	Tiền	SL	Tiền	SL	Tiền	SL	Tiền
1	Nước mắm	27.000	0,100	2.700	0,300	8.100	0,200	5.400	0,60	16.200
2	Dầu cá	69.000	0,10	6.900	0,20	13.800	0,20	13.800	0,50	34.500
3	Muối	6.000	0,050	300	0,050	300	0,050	300	0,15	900
4	Gạo tẻ	18.000	1,50	27.000	3,50	63.000	1,10	19.800	6,10	109.800
5	Sữa bột Grow	260.000	0,29	75.400	0,81	210.600	0,43	111.800	1,53	397.800
6	Bánh phở	15.000	1,10	16.500	2,80	42.000	1,50	22.500	5,40	81.000
7	Thịt lợn vai	123.000	0,70	86.100	1,70	209.100	0,80	98.400	3,20	393.600
8	Thịt gà ta	125.000	0,60	75.000	2,10	262.500	0,90	112.500	3,60	450.000
9	Cua đồng	160.000	0,20	32.000	0,60	96.000	0,30	48.000	1,10	176.000
10	Đậu phụ	32.000	0,50	16.000	0,90	28.800	0,50	16.000	1,90	60.800
11	Rau đay	30.000	0,40	12.000	1,20	36.000	0,60	18.000	2,20	66.000
12	Dưa hấu	22.000	1,00	22.000	2,80	61.600	1,60	35.200	5,40	118.800
13	Cam	30.000		-		-	1,50	45.000	1,50	45.000
14	Gừng tươi	40.000	0,01	400	0,02	600	0,02	800	0,045	1.800
15	Hành củ khô	35.000	0,02	700	0,02	700	0,040	1.400	0,080	2.800
16	Hành lá	25.000	0,04	1.000	0,036	900	0,044	1.100	0,120	3.000
	Tổng cộng			374.000		1.034.000		550.000		1.958.000

* Số tiền được chi trong ngày theo tiêu chuẩn : 1.958.000

* Số tiền đã chi trong ngày : 1.958.000

I. Tiêu chuẩn được chi : 22000đ/ngày/ cháu(kê c:

TT	DIỄN GIẢI	Số xuất ăn	TIÊU CHUẨN ĐƯỢC CHI		Ghi chú
			Tiền	Tổng	
1	Trẻ 5 tuổi	67	22.000	1.474.000	
	Trẻ 3, 4 tuổi	102	22.000	2.244.000	
2	Cơm nhà trẻ	47	22.000	1.034.000	
	Tổng được chi	216		4.752.000	

II. Thực ăn trong ngày

TT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn giá TP	5 tuổi		3 + 4 tuổi		Cơm nhà trẻ		Tổng cộng	
			SL	Tiền	SL	Tiền	SL	Tiền	SL	Tiền
1	Nước mắm	27.000	0,500	13.500	0,700	18.900	0,300	8.100	1,50	40.500
2	Dầu cá	69.000	0,60	41.400	1,10	75.900	0,40	27.600	2,10	144.900
3	Muối	6.000	0,050	300	0,100	600	0,050	300	0,20	1.200
4	Gạo tẻ	18.000	7,40	133.200	9,20	165.600	4,20	75.600	20,80	374.400
5	Đậu xanh	50.000	0,30	15.000	0,50	25.000		-	0,80	40.000
6	Sữa bột Grow	260.000	1,16	301.600	1,77	460.200	0,81	210.600	3,74	972.400
7	Nấm hương	275.000					0,06	16.500	0,06	16.500
9	Sườn	133.000	2,10	279.300	3,50	465.500	0,50	66.500	6,10	811.300
10	Tôm biển	270.000	1,30	351.000	2,00	540.000	0,80	216.000	4,10	1.107.000
12	Thịt lợn nửa nạc và mỡ	123.000	1,60	196.800	2,40	295.200	2,40	295.200	6,40	787.200
13	Tép gạo	155.000	0,50	77.500	0,66	102.300	0,30	46.500	1,46	226.300
14	Bí đao	25.000		-		-	1,20	30.000	1,20	30.000
15	Rau mùng tơi	30.000	1,70	51.000	2,50	75.000	1,25	37.500	5,45	163.500
17	Khoai tây	20.000	0,50	10.000	0,80	16.000		-	1,30	26.000
19	Gừng tươi	40.000	0,03	1.200	0,02	800	0,02	800	0,070	2.800
20	Hành củ khô	35.000	0,02	700	0,04	1.400	0,04	1.400	0,100	3.500
21	Hành lá	25.000	0,06	1.500	0,064	1.600	0,056	1.400	0,180	4.500
	Tổng cộng			1.474.000		2.244.000		1.034.000		4.752.000

* Số tiền được chi trong ngày theo tiêu chuẩn :

4.752.000

* Số tiền đã chi trong ngày :

4.752.000

I. Tiêu chuẩn được chi : 22000đ/ngày/ cháu(kê c:

TT	DIỄN GIẢI	Số xuất ăn	TIÊU CHUẨN ĐƯỢC CHI		Ghi chú
			Tiền	Tổng	
1	Trẻ 5 tuổi	69	22.000	1.518.000	
	Trẻ 3, 4 tuổi	114	22.000	2.508.000	
2	Cơm nhà trẻ	49	22.000	1.078.000	
	Tổng được chi	232		5.104.000	

II. Thực ăn trong ngày

TT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn giá TP	5 tuổi		3 + 4 tuổi		Cơm nhà trẻ		Tổng cộng	
			SL	Tiền	SL	Tiền	SL	Tiền	SL	Tiền
1	Nước mắm	27.000	0,500	13.500	0,800	21.600	0,300	8.100	1,60	43.200
2	Dầu cá	69.000	0,50	34.500	0,90	62.100	0,40	27.600	1,80	124.200
3	Muối	6.000	0,050	300	0,100	600	0,050	300	0,20	1.200
4	Gạo tẻ	18.000	6,20	111.600	8,50	153.000	4,40	79.200	19,10	343.800
5	Mì gạo khô	50.000	1,40	70.000	2,10	105.000		-	3,50	175.000
6	Sữa bột Grow	260.000	1,19	309.400	1,97	512.200	0,85	221.000	4,01	1.042.600
7	Thịt gà ta	125.000	4,86	607.500	8,40	1.050.000	3,50	437.500	16,76	2.095.000
8	Thịt lợn nạc	133.000	1,50	199.500	2,40	319.200		-	3,90	518.700
9	Đậu phụ	32.000		-		-	0,80	25.600	0,80	25.600
11	Cua đồng	160.000		-		-	0,50	80.000	0,50	80.000
12	Thịt lợn nửa nạc và mỡ	123.000		-		-	1,10	135.300	1,10	135.300
14	Rau mùng tơi	28.000		-		-	1,20	33.600	1,20	33.600
15	Bí đao	22.000	1,70	37.400	2,90	63.800	1,20	26.400	5,80	127.600
18	Thanh long	32.000	4,10	131.200	6,80	217.600		-	10,90	348.800
19	Gừng tươi	40.000	0,02	800	0,02	800	0,02	800	0,060	2.400
20	Hành củ khô	35.000	0,02	700	0,02	700	0,04	1.400	0,080	2.800
21	Hành lá	25.000	0,064	1.600	0,056	1.400	0,048	1.200	0,168	4.200
	Tổng cộng			1.518.000		2.508.000		1.078.000		5.104.000

* Số tiền được chi trong ngày theo tiêu chuẩn :

5.104.000

* Số tiền đã chi trong ngày :

5.104.000

I. Tiêu chuẩn được chi : 22000đ/ngày/ cháu(kể cả:

TT	DIỄN GIẢI	Số xuất ăn	TIÊU CHUẨN ĐƯỢC CHI		Ghi chú
			Tiền	Tổng	
1	Trẻ 5 tuổi	69	22.000	1.518.000	
	Trẻ 3, 4 tuổi	110	22.000	2.420.000	
2	Cơm nhà trẻ	51	22.000	1.122.000	
	Tổng được chi	230		5.060.000	

II. Thực ăn trong ngày

TT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn giá TP	5 tuổi		3 + 4 tuổi		Cơm nhà trẻ		Tổng cộng	
			SL	Tiền	SL	Tiền	SL	Tiền	SL	Tiền
1	Nước mắm	27.000	0,200	5.400	0,300	8.100	0,200	5.400	0,70	18.900
2	Dầu cá	69.000	0,40	27.600	0,70	48.300	0,40	27.600	1,50	103.500
3	Muối	6.000	0,050	300	0,100	600	0,050	300	0,20	1.200
4	Gạo tẻ	18.000	6,20	111.600	8,20	147.600	2,30	41.400	16,70	300.600
6	Sữa bột Grow	260.000	1,19	309.400	1,90	494.000	0,88	228.800	3,97	1.032.200
7	Đậu xanh	50.000	2,10	105.000	3,30	165.000	1,50	75.000	6,90	345.000
8	Bột sắn dây	180.000	0,50	90.000	0,80	144.000	0,40	72.000	1,70	306.000
9	Đường trắng	25.000	1,20	30.000	2,00	50.000	0,90	22.500	4,10	102.500
11	Thịt bò	270.000	2,24	604.800	3,70	999.000	1,54	415.800	7,48	2.019.600
13	Cua đồng	160.000	0,79	126.400	1,27	203.200	0,50	80.000	2,56	409.600
15	Rau đay	30.000	1,70	51.000	2,70	81.000	1,30	39.000	5,70	171.000
17	Muróp	25.000	0,70	17.500	1,10	27.500	0,50	12.500	2,30	57.500
19	Khoai tây	20.000	0,70	14.000	1,10	22.000	0,50	10.000	2,30	46.000
21	Cà rốt	17.000	0,50	8.500	0,80	13.600	0,40	6.800	1,70	28.900
23	Gia vị sốt vang	175.000	0,08	14.000	0,08	14.000	0,08	14.000	0,24	42.000
25	Dưa hấu	22.000		-		-	3,10	68.200	3,10	68.200
27	Gừng tươi	40.000	0,02	800	0,01	400	0,025	1.000	0,055	2.200
29	Hành củ khô	35.000	0,02	700	0,02	700	0,02	700	0,060	2.100
31	Hành lá	25.000	0,04	1.000	0,04	1.000	0,04	1.000	0,120	3.000
	Tổng cộng			1.518.000		2.420.000		1.122.000		5.060.000

* Số tiền được chi trong ngày theo tiêu chuẩn : 5.060.000

* Số tiền đã chi trong ngày : 5.060.000

I. Tiêu chuẩn được chi : 22000đ/ngày/ cháu(kể cả:

TT	DIỄN GIẢI	Số xuất ăn	TIÊU CHUẨN ĐƯỢC CHI		Ghi chú
			Tiền	Tổng	
1	Trẻ 5 tuổi	68	22.000	1.496.000	
	Trẻ 3, 4 tuổi	92	22.000	2.024.000	
2	Cơm nhà trẻ	41	22.000	902.000	
	Tổng được chi	201		4.422.000	

II. Thực ăn trong ngày

TT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn giá TP	5 tuổi		3 + 4 tuổi		Cơm nhà trẻ		Tổng cộng	
			SL	Tiền	SL	Tiền	SL	Tiền	SL	Tiền
1	Nước mắm	27.000	0,500	13.500	0,60	16.200	0,300	8.100	1,40	37.800
2	Dầu cá	69.000	0,60	41.400	1,00	69.000	0,40	27.600	2,00	138.000
3	Muối	6.000	0,050	300	0,100	600	0,050	300	0,20	1.200
4	Gạo tẻ	18.000	7,60	136.800	9,00	162.000	3,70	66.600	20,30	365.400
5	Đậu xanh	50.000	0,40	20.000	0,60	30.000		-	1,00	50.000
6	Sữa bột Grow	260.000	1,18	306.800	1,59	413.400	0,71	184.600	3,48	904.800
8	Cá thu	200.000	2,79	558.000	3,89	778.000	1,40	280.000	8,08	1.616.000
9	Thịt gà ta	125.000	2,00	250.000	2,80	350.000		-	4,80	600.000
10	Sườn lợn	133.000	0,80	106.400	0,90	119.700	0,40	53.200	2,10	279.300
11	Thịt lợn nửa nạc và mỡ	123.000		-		-	0,70	86.100	0,70	86.100
12	Trứng chim cút	82.000		-		-	1,00	82.000	1,00	82.000
13	Ngao	27.000		-		-	2,40	64.800	2,40	64.800
14	Bầu	25.000		-		-	1,00	25.000	1,00	25.000
15	Bí đao	22.000	1,70	37.400	2,30	50.600	1,00	22.000	5,00	110.000
16	Khoai tây	20.000	0,70	14.000	1,00	20.000		-	1,70	34.000
17	Cà rốt	17.000	0,50	8.500	0,60	10.200		-	1,10	18.700
18	Gừng tươi	40.000	0,02	800	0,03	1.200		-	0,050	2.000
19	Hành củ khô	35.000	0,02	700	0,04	1.400	0,02	700	0,080	2.800
20	Hành lá	25.000	0,056	1.400	0,068	1.700	0,04	1.000	0,164	4.100
	Tổng cộng			1.496.000		2.024.000		902.000		4.422.000

* Số tiền được chi trong ngày theo tiêu chuẩn : 4.422.000

* Số tiền đã chi trong ngày : 4.422.000

I. Tiêu chuẩn được chi : 22000đ/ngày/ cháu(kể cả:

TT	DIỄN GIẢI	Số xuất ăn	TIÊU CHUẨN ĐƯỢC CHI		Ghi chú
			Tiền	Tổng	
1	Trẻ 5 tuổi	58	22.000	1.276.000	
	Trẻ 3, 4 tuổi	93	22.000	2.046.000	
2	Cơm nhà trẻ	47	22.000	1.034.000	
	Tổng được chi	198		4.356.000	

II. Thực ăn trong ngày

TT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn giá TP	5 tuổi		3 + 4 tuổi		Cơm nhà trẻ		Tổng cộng	
			SL	Tiền	SL	Tiền	SL	Tiền	SL	Tiền
1	Nước mắm	27.000	0,300	8.100	0,500	13.500	0,200	5.400	1,00	27.000
2	Dầu cá	69.000	0,50	34.500	0,70	48.300	0,40	27.600	1,60	110.400
3	Muối	6.000	0,050	300	0,100	600	0,050	300	0,20	1.200
4	Gạo tẻ	18.000	5,20	93.600	7,00	126.000	2,10	37.800	14,30	257.400
5	Sữa bột Grow	260.000	1,00	260.000	1,60	416.000	0,81	210.600	3,41	886.600
6	Xi dầu	45.000	0,20	9.000	0,30	13.500	0,10	4.500	0,60	27.000
7	Bún	14.000	3,80	53.200	5,60	78.400	3,00	42.000	12,40	173.600
8	Thịt gà ta	125.000	4,00	500.000	6,64	830.000	3,30	412.500	13,94	1.742.500
9	Thịt lợn nửa nạc và mỡ	123.000	0,60	73.800	0,80	98.400	0,60	73.800	2,00	246.000
10	Cua đồng	160.000	0,60	96.000	1,10	176.000	0,60	96.000	2,30	368.000
11	Đậu phụ	32.000	0,60	19.200	1,00	32.000	0,65	20.800	2,25	72.000
12	Bí ngô non	22.000	1,80	39.600	2,80	61.600	1,20	26.400	5,80	127.600
13	Cà chua	22.000	0,50	11.000	1,10	24.200	0,50	11.000	2,10	46.200
14	Dưa hấu	22.000	3,40	74.800	5,60	123.200	2,80	61.600	11,80	259.600
15	Hành khô	35.000	0,02	700	0,04	1.400	0,04	1.400	0,10	3.500
16	Gừng tươi	40.000	0,02	800	0,03	1.200	0,03	1.200	0,080	3.200
17	Hành lá	25.000	0,056	1.400	0,068	1.700	0,044	1.100	0,168	4.200
	Tổng cộng			1.276.000		2.046.000		1.034.000		4.356.000

* Số tiền được chi trong ngày theo tiêu chuẩn : 4.356.000

* Số tiền đã chi trong ngày : 4.356.000

I. Tiêu chuẩn được chi : 22000đ/ngày/ cháu(kê c:

TT	TIÊU CHUẨN ĐƯỢC CHI			Ghi chú
DIỄN GIẢI	Số xuất ăn	Tiền	Tổng	
1	Trẻ 5 tuổi	59	22.000	1.298.000
	Trẻ 3, 4 tuổi	95	22.000	2.090.000
2	Cơm nhà trẻ	42	22.000	924.000
	Tổng được chi	196		4.312.000

II. Thực ăn trong ngày

TT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn giá TP	5 tuổi		3 + 4 tuổi		Cơm nhà trẻ		Tổng cộng	
			SL	Tiền	SL	Tiền	SL	Tiền	SL	Tiền
1	Nước mắm	27.000	0,200	5.400	0,300	8.100	0,300	8.100	0,80	21.600
2	Dầu cá	69.000	0,40	27.600	0,80	55.200	0,40	27.600	1,60	110.400
3	Muối	6.000	0,050	300	0,100	600	0,050	300	0,20	1.200
4	Gạo tẻ	18.000	5,50	99.000	7,40	133.200	3,90	70.200	16,80	302.400
5	Sữa bột Grow	260.000	1,02	265.200	1,64	426.400	0,73	189.800	3,39	881.400
6	Thịt bò	270.000	2,10	567.000	3,50	945.000	1,10	297.000	6,70	1.809.000
7	Thịt lợn nửa nạc và mỡ	123.000	0,70	86.100	1,10	135.300	1,10	135.300	2,90	356.700
8	Bí đao	22.000	1,80	39.600	2,70	59.400	0,90	19.800	5,40	118.800
9	Đường trắng	25.000	1,00	25.000	1,70	42.500		-	2,70	67.500
10	Đậu đỏ hạt to	65.000	0,70	45.500	1,10	71.500		-	1,80	117.000
11	Đậu đen	75.000	0,70	52.500	1,10	82.500		-	1,80	135.000
12	Trứng chim cút	82.000					0,70	57.400	0,70	57.400
13	Cua đồng	160.000					0,50	80.000	0,50	80.000
14	Rau đay	30.000					0,80	24.000	0,80	24.000
15	Mướp	25.000					0,20	5.000	0,20	5.000
16	Cà chua	22.000	0,45	9.900	0,90	19.800	0,30	6.600	1,65	36.300
17	Bột sắn dây	180.000	0,40	72.000	0,60	108.000		-	1,00	180.000
18	Hành khô	35.000	0,02	700	0,02	700	0,02	700	0,060	2.100
19	Gừng tươi	40.000	0,03	1.200	0,02	800	0,03	1.200	0,080	3.200
20	Hành lá	25.000	0,04	1.000	0,04	1.000	0,04	1.000	0,120	3.000
	Tổng cộng			1.298.000		2.090.000		924.000		4.312.000

* Số tiền được chi trong ngày theo tiêu chuẩn : 4.312.000

* Số tiền đã chi trong ngày : 4.312.000